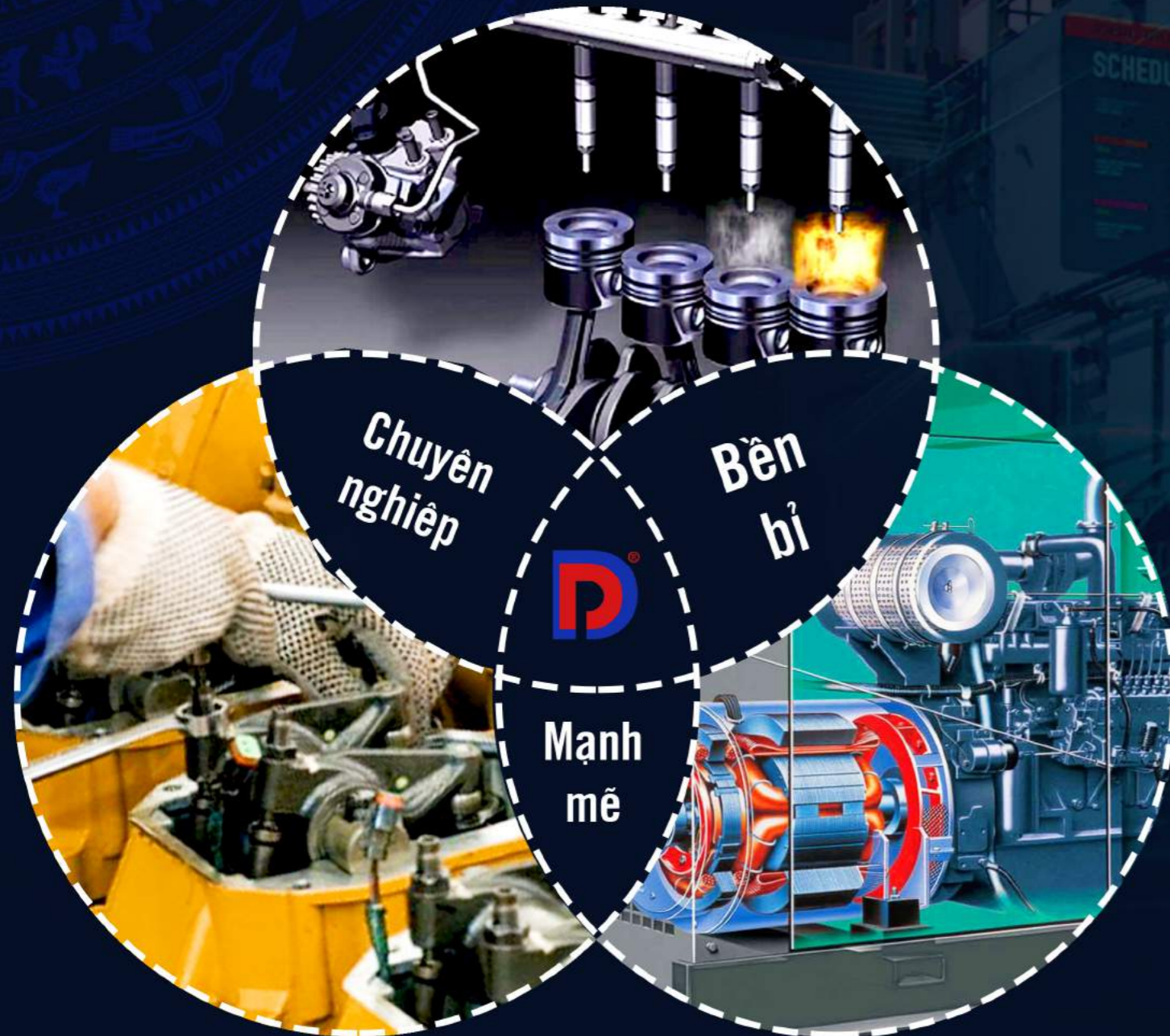




**CHUYỂN ĐỘNG
KHÔNG NGỪNG**



☎ 0907 592 592 ✉ ddg@ddg.com.vn 🌐 ddg.com.vn
📍 A7/3D Võ Văn Vân, Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, TP.HCM

DOOSAN DG
SERIES _____ 225 - 550 kVA



THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY PHÁT ĐIỆN ĐỒNG DƯƠNG/ DONG DUONG GENSET SPECIFICATION - DGS Series

Máy phát điện Generator			Model	DGS-225	DGS-300	DGS-350	DGS-400	DGS-450	DGS-500	DGS-550
Kiểu/Type			Máy phát điện đồng bộ ba pha ,tự kích từ, tự động điều chỉnh điện áp / Three phase synchronous generator, brushless,self excited with AVR							
Điều chỉnh điện áp/Voltage regulation			0,5%-1,5% từ không tải đến toàn tải với tần số không thấp hơn 5% + 30%/0,5%-1,5% with any power factor and speed variations between 5% + 30%							
Tần số - điện áp/Frequency - Voltage			50Hz - 220V/ 380V							
Số pha-số dây-hệ số công suất Phase-Wires-Power factor			3 pha - 4 dây - cosφ 0.8/ 3phase - 4 wire - cosφ 0.8							
Công suất Output	Định mức Prime	Kva	225	300	350	400	450	500	550	
	Dự phòng Standby	Kva	250	330	385	440	500	550	600	
Động cơ Engine			Model	DP086LA	P126TI-II	P158LE-1	P158LE	DP158LC	DP158LD	DP180LA
Kiểu/Type			Diesel 4 thì , giải nhiệt bằng nước/Diesel 4 stroke ,water cooled.							
Output Prime (Ps)			266	350	422	472	533	609	661	
Số xi lanh/Cylinder			6 Xanh thẳng hàng/ 6 in line			8 - V			10 - V	
Đường kính x hành trình/Bore x stroke (mm)			111 x 139			128 x 142				
Tổng dung tích xi lanh/Total displacement (L)			8	11	14,6			18,2		
Số vòng quay/Revolutions			1500							
Nhiên liệu/Fuel oil			Diesel							
Tiêu hao nhiên liệu/ Consumption	75%		36,8 l/h	47,0 l/h	58,4 l/h	65,1 l/h	72,9 l/h	82,1 l/h	94,1 l/h	
Tổng dung tích dầu bôi trơn/Total lub. oil system			15	23	21		22		34	
Hệ thống làm mát/Cooling system			Tản nhiệt với quạt / Radiator with fan							
Dung tích nước làm mát/Coolant capacity			14	51	80			91		
Hệ thống khởi động/Starting system			DC - 24V							
Đầu phát điện Alternator			Loại /Type							
			Không chổi than, ghép đồng trục, bạc đạn tự bôi trơn, tự làm mát /Brushless, self-excited, single bearing, direct couple, self lubricated, self ventilated							
Số pha- dây/Phases - Wires			3 pha - 4 dây / 3phase - 4 wires							
Hệ số công suất/Power factor			0,8							
Điện áp/Voltage			AC 220 V / 380 V							
Cấp cách điện/Insulation			H							
Dung tích thùng nhiên liệu/Fuel tank Capacity (L)			500	700	1000	1000	1000	1000	1100	
Kích thước Dimensions			Dài/L (mm)	2600/3600	2600/4000	2900/4000	2900/4000	3000/4200	3000/4200	3300/4500
			Rộng/W (mm)	1100/1100	1200/1300	1400/1400	1400/1400	1400/1400	1400/1400	1600/1700
			Cao/H (mm)	1650/1750	1850/1950	1850/1950	1850/1950	1850/1950	2150/2150	1950/2350
Trọng lượng khô/Dry Weigh(Approx) (Kg)			1860/2250	1980/2410	2360/2750	2450/2950	2550/3120	2580/3150	3510/4780	

Thông số kỹ thuật và thiết kế có thể thay đổi mà không phải báo trước/Specifications and design subject to change without notice